

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **989**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **18** tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 708/TTr-SXD ngày 13/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh được công bố kèm theo Quyết định này; tham mưu UBND tỉnh việc điều chỉnh đơn giá nhân công khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường có sự biến động, đảm bảo không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định và phù hợp khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân do Bộ Xây dựng công bố tại Bảng 4.2 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Công văn số 2340/UBND-CNXD ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/C, CB-TH;
- Lưu: VT, CNXD (Vũ 688).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh



**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 989 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2021
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

I. Thuyết minh đơn giá nhân công xây dựng

- Danh mục nhóm nhân công xây dựng, công tác xây dựng và hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng theo Bảng 4.1, Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Bổ sung cấp hệ số cấp bậc nhóm nhân công thợ lặn cấp I

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	H _{CB} ⁱ	
			1	2
1.5	Thợ lặn cấp I	1.5	1	1,13

- Toàn tỉnh chia làm 04 khu vực:

Ký hiệu	Tên khu vực	Huyện, thị xã, thành phố
KV1	Khu vực 1	Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh
KV2	Khu vực 2	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy)
KV3	Khu vực 3	Các xã: Sơn Trà, Hương Trà, Trà Tây, Trà Thanh, Trà Phong, Trà Xanh thuộc huyện Trà Bồng
KV4	Khu vực 4	Huyện Lý Sơn

Ghi chú: Khu vực 1 thuộc Vùng III, các Khu vực 2,3,4 thuộc Vùng IV theo quy định của Chính phủ.

- Quy đổi đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng theo công thức sau:

$$G_{\text{NCĐM}}^i = \frac{G_{\text{NCXD}}^j \times H_{\text{CB}}^i}{H_{\text{CB}}^j}$$

Trong đó:

$G_{\text{NCĐM}}^i$: đơn giá nhân công xây dựng thực hiện một công tác xây dựng thứ i có hao phí định mức công bố trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình (đồng/công);

G_{NCXD}^j : đơn giá nhân công xây dựng của một nhân công trong nhóm công tác xây dựng thứ j được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố;

H_{CB}^j : hệ số cấp bậc bình quân của nhóm nhân công xây dựng thứ j, quy định tại Bảng 4.3 của Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

H_{CB}^i : hệ số cấp bậc của nhân công thực hiện công tác i có cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình, quy định tại Bảng 4.3 của Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

II. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TT	Nhóm nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	Hệ số cấp bậc	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngày công)			
				KV1	KV2	KV3	KV4
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I	3,5/7	1,52	230.156	219.196	253.610	271.803
2	Nhóm II	3,5/7	1,52	234.184	223.032	258.048	276.560
3	Nhóm III	3,5/7	1,52	239.362	227.964	263.754	282.675
4	Nhóm IV						
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.	3,5/7	1,52	234.759	223.580	258.682	277.239
4.2	Nhóm lái xe các loại	2/4	1,18	246.267	234.540	271.363	290.830
II	Nhóm nhân công khác						
1	Vận hành tàu thuyền						
1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	1,025	380.199	362.094	418.943	448.997
1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	1,13	298.200	284.000	328.588	352.160
1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1,5/2	1,03	332.446	316.615	366.324	392.603
1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển	1,5/2	1,02	380.455	362.338	419.225	449.299
2	Thợ lặn						
2.1	Thợ lặn	2/4	1,1	534.450	509.000	588.913	631.160

2.2	Thợ lặn cấp I	1,5/2	1,065	550.484	524.270	606.580	650.095
3	Kỹ sư	4/8	1,4	301.044	286.709	331.722	355.519
4	Nghệ nhân	1,5/2	1,04	527.000	502.000	502.000	502.000



1

11